

SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN BẢO HIỂM Y TẾ**

(Trích Nghị quyết 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	TÊN DỊCH VỤ Y TẾ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ ÁP DỤNG
1	Khám bệnh	lần	34,500
2	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	325,000
3	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	187,100
4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	187,100
5	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	223,800
6	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	160,000
7	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	160,000
8	Điện tâm đồ	lần	32,800
9	Siêu âm	lần	43,900
10	Điện não đồ	lần	64,300
11	Chụp X-quang số hóa 1 phim	lần	65,400
12	Chụp X-quang số hóa 2 phim	lần	97,200
13	Đo mật độ xương 1 vị trí	lần	82,300
14	Đo chức năng hô hấp	lần	126,000
15	Sóng ngắn	lần	34,900
16	Điện từ trường	lần	38,400
17	Điện xung	lần	41,400
18	Hồng ngoại	lần	35,200
19	Bàn kéo	lần	45,800
20	Tập vận động đoạn chi	lần	42,300
21	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	lần	29,000
22	Tập vận động toàn thân	lần	46,900
23	Tập với xe đạp tập	lần	11,200
24	Tập do liệt thần kinh trung ương	lần	41,800

25	Laser châm	lần	47,400
26	Điện châm	lần	67,300
27	Xoa bóp áp lực hơi	lần	30,100
28	Tập vận động toàn thân	lần	46,900
29	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	lần	29,000
30	Đặt nội khí quản	lần	568,000
31	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	lần	479,000
32	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	lần	194,000
33	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	lần	62,900
34	Lấy dị vật họng	lần	40,800
35	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	lần	64,400
36	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	lần	82,100
37	Chích chấp/ lẹo	lần	78,400
38	Hút đờm	lần	11,100
39	Đặt sonde dạ dày	lần	90,100
40	Rửa dạ dày	lần	119,000
41	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	lần	335,000
42	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	lần	204,000
43	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	lần	183,000
44	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	lần	706,000
45	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	lần	344,000
46	Đỡ đẻ ngôi ngược	lần	1,002,000
47	Cắt chỉ	lần	32,900
48	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	lần	705,000
49	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	lần	1,126,000
50	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	lần	834,000
51	Cắt phimosis	lần	237,000
52	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	lần	1,731,000
53	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	lần	186,000
54	Nong niệu đạo và đặt thông đái	lần	241,000
55	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	lần	2,686,000
56	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	4,616,000
57	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	lần	259,000

58	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	lần	234,000
59	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	lần	399,000
60	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	lần	335,000
61	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	lần	335,000
62	Tháo bột khác	lần	52,900
63	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài \leq 15cm	lần	57,600
64	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	lần	82,400
65	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	lần	112,000
66	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	lần	179,000
67	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	lần	240,000
68	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	lần	410,000
69	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	lần	242,000
70	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	lần	134,000
71	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	lần	178,000
72	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài \geq 10 cm	lần	237,000
73	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	lần	257,000
74	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài \geq 10 cm	lần	305,000
75	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	lần	41,700
76	Anti-HIV (test nhanh)	lần	53,600
77	Anti-HCV (test nhanh)	lần	53,600
78	Helicobacter pylori Ag (test nhanh)	lần	156,000
79	HBsAg (test nhanh)	lần	53,600
80	Tổng phân tích nước tiểu	lần	27,400
81	Phản ứng CRP	lần	21,500
82	Điện giải đồ (Na, K, CL)	lần	29,000
83	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	lần	39,100
84	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	lần	31,100
85	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	lần	40,400
86	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	lần	69,300
87	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	lần	36,900
88	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	lần	17,300
89	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	lần	12,600

